

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Nghị định số 326/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ quy định về định danh địa điểm trên địa bàn thành phố Huế

Thực hiện Nghị định số 326/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ quy định về định danh địa điểm (sau đây viết tắt là Nghị định số 326/2026/NĐ-CP), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2026. Ủy ban nhân dân thành phố Huế ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện trên địa bàn thành phố như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tổ chức phổ biến, quán triệt Nghị định số 326/2026/NĐ-CP đến các sở, ban, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố, qua đó tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong công tác tham mưu, quản lý, vận hành, kết nối, chia sẻ và khai thác Cơ sở dữ liệu (CSDL) định danh địa điểm.

2. Bảo đảm CSDL định danh địa điểm được xây dựng tập trung, thống nhất trên phạm vi toàn thành phố; bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, kịp thời, khả năng mở rộng, vận hành liên tục, an toàn, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Xác định trách nhiệm, phân công nhiệm vụ cụ thể đối với các sở, ban, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả, phối hợp chặt chẽ. Kịp thời kiến nghị, giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

4. Thực hiện định danh địa điểm trên nguyên tắc kế thừa triệt để dữ liệu từ các Cơ sở dữ liệu quốc gia và Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hiện có; tuyệt đối không tổ chức thu thập, đo đạc lại đối với các thông tin đã có sẵn trong cơ sở dữ liệu gốc. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chủ động rà soát, trích xuất, chia sẻ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý để đồng bộ về Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí nguồn lực và ngân sách nhà nước.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung của Nghị định số 326/2026/NĐ-CP và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành nhằm tạo sự đồng thuận của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong triển khai thực hiện; đồng thời, hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân kiểm tra dữ liệu, phản ánh sai lệch và phối hợp cung cấp, bổ sung thông tin khi có yêu cầu.

2. Phối hợp bộ, ngành thu thập, tạo lập, cập nhật dữ liệu vào CSDL định danh địa điểm đối với các đối tượng định danh địa điểm trên địa bàn thành phố. Các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao chủ trì rà soát đối tượng định danh địa điểm có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu gốc trích xuất, đối soát, chuẩn hóa dữ liệu hiện có. Đối với các đối tượng đã bảo đảm đầy đủ thông tin tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 326/2026/NĐ-CP thì thực hiện kết nối, chia sẻ, đồng bộ ngay về Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm; đối với các đối tượng chưa đủ thông tin tối thiểu chỉ tổ chức thu thập, bổ sung các trường thông tin còn thiếu theo đúng lộ trình.

3. Thu thập, kiểm tra, cập nhật và quản lý dữ liệu trong các CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành phục vụ định danh địa điểm theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý của từng cơ quan, đơn vị tương ứng với danh mục đối tượng định danh địa điểm ban hành theo Nghị định số 326/2026/NĐ-CP.

4. Tổ chức đánh số, gắn biển số nhà, công trình xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng; đặt tên, đổi tên đường, phố, công trình công cộng theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Thực hiện thu thập, tạo lập dữ liệu bản đồ nền, dữ liệu không gian phục vụ xây dựng bản sao số, đồng bộ dữ liệu về Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm

5. Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Nghị định số 326/2026/NĐ-CP tại các đơn vị, địa phương. Tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc để kịp thời tham mưu với cấp có thẩm quyền có giải pháp nâng cao hiệu quả công tác xây dựng, quản lý, vận hành, kết nối, chia sẻ và khai thác CSDL định danh địa điểm. Kịp thời động viên, khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc; làm rõ trách nhiệm đối với các đơn vị, địa phương để xảy ra các tồn tại, hạn chế; xử lý vi phạm trong công tác xây dựng, quản lý, vận hành, kết nối, chia sẻ và khai thác CSDL định danh địa điểm theo quy định pháp luật hiện hành.

Danh mục nhiệm vụ và phân công cụ thể tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo phân cấp ngân sách; lồng ghép trong các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ, dự án về dữ liệu, đất đai, đo đạc và bản đồ, xây dựng, giao thông, chuyển đổi số, cải cách hành chính và các nhiệm vụ có liên quan; đồng thời huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu UBND thành phố theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn việc triển khai thực hiện các nội dung của Nghị định số 326/2026/NĐ-CP và Kế hoạch này; kịp thời báo cáo, đề xuất UBND thành

phổ xem xét điều chỉnh, bổ sung nội dung Kế hoạch khi cần thiết hoặc theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Công an; tổ chức tổng kết và báo cáo tình hình, kết quả thực hiện theo quy định.

- Chỉ đạo, đôn đốc các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn thành phố bảo đảm hạ tầng viễn thông, Internet, truyền dẫn phục vụ hoạt động định danh địa điểm.

- Cập nhật, chia sẻ mã bưu chính quốc gia gắn cho đối tượng là phường, xã cho CSDL định danh địa điểm theo chỉ đạo của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Phối hợp Công an thành phố và các cơ quan liên quan tham mưu UBND thành phố xử lý các vấn đề liên ngành trong quá trình triển khai.

- Chủ trì về hạ tầng tích hợp, chia sẻ dữ liệu, tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý; hướng dẫn sử dụng nền tảng, hệ thống dùng chung của thành phố để kết nối, trao đổi, khai thác dữ liệu theo quy định.

2. Công an thành phố

- Tham mưu triển khai Quy trình định danh địa điểm sau khi Bộ Công an ban hành. Chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Công an để tham mưu UBND thành phố chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao. Chủ trì cập nhật, duy trì dữ liệu; tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, hướng dẫn về định danh địa điểm trên địa bàn thành phố.

- Làm đầu mối phối hợp với Bộ Công an, cơ quan quản lý định danh địa điểm về quy trình nghiệp vụ, yêu cầu dữ liệu, phương thức kết nối, đồng bộ và khai thác Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm.

- Hướng dẫn, kiểm tra yêu cầu bảo đảm an ninh, an toàn trong kết nối, khai thác dữ liệu; phối hợp các cơ quan chuyên ngành đối soát dữ liệu phục vụ nhiệm vụ an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo thẩm quyền.

- Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp khó khăn, vướng mắc liên quan quy trình, kỹ thuật của Cơ sở dữ liệu định danh địa điểm để đề nghị Bộ Công an hướng dẫn; theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn việc triển khai thực hiện các nội dung của Nghị định số 326/2026/NĐ-CP và Kế hoạch này.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Thực hiện theo thẩm quyền hoặc tham mưu UBND thành phố tham gia ý kiến đối với quy định việc áp dụng hệ tọa độ, hệ quy chiếu trong định danh địa điểm khi nhận được đề nghị phối hợp của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Chủ trì rà soát, chuẩn hóa, cập nhật dữ liệu thuộc phạm vi quản lý về đất đai, đo đạc, nền địa lý, tài nguyên nước, môi trường, nông nghiệp, thủy lợi và các lớp dữ liệu không gian có liên quan.

- Chủ trì kiểm kê, chuẩn hóa dữ liệu bản đồ nền, hệ tọa độ, ranh giới/thông tin không gian; làm đầu mối địa phương phối hợp cơ quan Trung ương trong hoàn thiện Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia.

- Đối với thửa đất và đối tượng thuộc cơ sở dữ liệu chuyên ngành do ngành quản lý, bảo đảm cập nhật từ dữ liệu gốc, không tổ chức thu thập lại thông tin đã có.

4. Sở Xây dựng

- Chủ trì rà soát, tham mưu tổ chức đánh số, gắn biển số nhà, công trình xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và quy định của thành phố.

- Chủ trì rà soát, chuẩn hóa dữ liệu công trình xây dựng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, giao thông thuộc phạm vi quản lý; phối hợp cơ quan Trung ương và đơn vị quản lý trực tiếp đối với kết cấu hạ tầng giao thông thuộc Trung ương quản lý trên địa bàn.

- Phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND các xã, phường bảo đảm dữ liệu số nhà, tên đường, phố, công trình được cập nhật thống nhất.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chủ trì tham mưu, rà soát việc đặt tên, đổi tên đường, phố, công trình công cộng theo thẩm quyền; chuẩn hóa dữ liệu tên gọi và phối hợp cập nhật vào các cơ sở dữ liệu, bản đồ có liên quan.

- Chủ trì hoặc phối hợp rà soát dữ liệu công trình di tích, lăng tẩm, tháp cổ và các công trình văn hóa thuộc phạm vi quản lý; phối hợp Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế và UBND các xã, phường chuẩn hóa tên, địa chỉ, tọa độ, trạng thái và cơ quan quản lý.

6. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của Công an thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan, tham mưu UBND thành phố bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch theo phân cấp, phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương và theo quy định pháp luật.

7. Báo và Phát thanh, truyền hình Huế, Cổng Thông tin điện tử thành phố và các cơ quan truyền thông trên địa bàn

Tăng cường thông tin, tuyên truyền, phổ biến các quy định của Nghị định số 326/2026/NĐ-CP; sản xuất các chương trình, phóng sự về xây dựng CSDL, định danh địa điểm trên địa bàn thành phố.

8. Các sở, ban, ngành thành phố

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Nghị định số 326/2026/NĐ-CP đến các đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong đơn vị; chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện, phối hợp triển khai thực hiện Nghị định số 326/2026/NĐ-CP theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

9. UBND các phường, xã

- Chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể trên địa bàn tổ chức tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Nghị định số 326/2026/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành trong việc thu thập, tạo lập, cập nhật dữ liệu vào CSDL định danh địa điểm đối với đối tượng định danh địa điểm thuộc địa bàn quản lý.

Trên đây là Kế hoạch triển khai Nghị định số 326/2026/NĐ-CP ngày 19/8/2026 của Chính phủ, đề nghị các cơ quan, đơn vị nghiêm túc thực hiện. Quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, gửi về Sở Khoa học và Công nghệ, Công an thành phố để tổng hợp, tham mưu UBND thành phố xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Công an;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Thường trực Thành ủy, HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Công an thành phố;
- Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố;
- Các sở, ban, ngành thành phố;
- Các CQ TW trên địa bàn thành phố;
- UBND các xã, phường;
- Các DN Viễn thông, Các DN Bưu chính;
- VP.UBND thành phố: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, TTr.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hữu Thùy Giang

Phụ lục
PHÂN CÔNG RÀ SOÁT, KIỂM TRA, CẬP NHẬT VÀ QUẢN LÝ DỮ LIỆU
ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊNH DANH ĐỊA ĐIỂM TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ
(Kèm theo Kế hoạch số 586 /KH-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

STT	Đối tượng định danh địa điểm	Mã đối tượng	Cơ quan quản lý dữ liệu gốc/đầu mối địa phương	Nguồn dữ liệu/đơn vị phối hợp chính	Nội dung thực hiện tại địa phương	Thời gian thực hiện
I	Biên giới địa giới					Triển khai thử nghiệm công tác xác minh, thu thập, tạo lập và cấp mã định danh theo Quy trình, hướng dẫn và lộ trình của Bộ Công an; Tổ chức thực hiện việc định danh địa điểm trên phạm vi toàn thành phố từ tháng 6/2027.
1	- Cột mốc điểm cơ sở	AB01	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố (đầu mối địa phương)	Cơ quan có thẩm quyền Trung ương; Bộ CHQS thành phố; Sở NN&MT; UBND xã liên quan	Đối soát vị trí, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; chỉ xử lý dữ liệu được phép chia sẻ, loại trừ bí mật nhà nước.	
2	- Điểm cơ sở	AB02	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố (đầu mối địa phương)	Cơ quan có thẩm quyền Trung ương; Bộ CHQS thành phố; Sở NN&MT	Đối soát tên, vị trí, tọa độ, trạng thái; phối hợp đồng bộ theo thẩm quyền.	
3	- Mốc quốc giới	AC02	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố (đầu mối địa phương)	Cơ quan Trung ương quản lý biên giới; Sở Ngoại vụ; Sở NN&MT; UBND xã biên giới	Đối soát dữ liệu mốc, tọa độ, trạng thái; bảo đảm bí mật nhà nước, không tạo dữ liệu thay thế.	
4	- Cửa khẩu	CH01	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố	Hải quan; Sở Công Thương; Sở NN&MT; UBND xã có cửa khẩu	Chuẩn hóa tên, địa chỉ, tọa độ, lối tiếp cận, trạng thái và cơ quan quản lý.	
II	Mốc địa giới hành chính					
5	- Mốc địa giới cấp tỉnh/thành phố	AD08	Sở Nội vụ	Sở NN&MT; địa phương giáp ranh; UBND xã liên quan	Rà soát hồ sơ địa giới, tọa độ, trạng thái; thống nhất dữ liệu địa giới trước khi đồng bộ.	

STT	Đối tượng định danh địa điểm	Mã đối tượng	Cơ quan quản lý dữ liệu gốc/đầu mối địa phương	Nguồn dữ liệu/đơn vị phối hợp chính	Nội dung thực hiện tại địa phương	Thời gian thực hiện
6	- Mốc địa giới cấp xã	AD09	Sở Nội vụ	Sở NN&MT; UBND các xã, phường	Rà soát mốc, tọa độ, trạng thái; cập nhật khi có thay đổi địa giới/đơn vị hành chính.	
III	Cơ sở đo đạc					
7	- Trạm định vị vệ tinh quốc gia	BD02	Sở Nông nghiệp và Môi trường (đầu mối địa phương)	Cơ quan đo đạc, bản đồ Trung ương; đơn vị quản lý trạm	Đối soát tên trạm, tọa độ, trạng thái, cơ quan quản lý; kế thừa dữ liệu đo đạc, bản đồ.	
IV	Hạ tầng kỹ thuật khác					
8	- Công trình xử lý bùn	CR03	Sở Xây dựng	Sở NN&MT; UBND xã, phường; đơn vị vận hành	Chuẩn hóa tên, địa chỉ, tọa độ/ranh giới, trạng thái và đơn vị quản lý.	
9	- Nhà máy/công trình xử lý nước sạch đô thị	CR04	Sở Xây dựng	Công ty Cổ phần Cấp nước Huế; Sở NN&MT; UBND xã, phường	Rà soát tên, địa chỉ, tọa độ/ranh giới, trạng thái, đơn vị quản lý; đối soát dữ liệu cấp nước.	
10	- Trụ nước chữa cháy	CR13	Công an thành phố	Sở Xây dựng; Công ty Cổ phần Cấp nước Huế; UBND xã, phường	Rà soát vị trí, tọa độ, trạng thái hoạt động, khả năng tiếp cận và đơn vị quản lý.	
11	- Tháp nước, bể nước đô thị	CR19	Sở Xây dựng	Công ty Cổ phần Cấp nước Huế; UBND xã, phường	Chuẩn hóa tên, địa chỉ, tọa độ, trạng thái và đơn vị quản lý.	

STT	Đối tượng định danh địa điểm	Mã đối tượng	Cơ quan quản lý dữ liệu gốc/đầu mối địa phương	Nguồn dữ liệu/đơn vị phối hợp chính	Nội dung thực hiện tại địa phương	Thời gian thực hiện
12	- Trạm quan trắc khí tượng thủy văn	CR20	Sở Nông nghiệp và Môi trường (đầu mối địa phương)	Đơn vị khí tượng thủy văn Trung ương trên địa bàn; UBND xã, phường	Đối soát tên, tọa độ, loại trạm, trạng thái, cơ quan chủ quản; không tạo dữ liệu thay thế nguồn Trung ương.	
13	- Trạm quan trắc môi trường	CR21	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đơn vị vận hành trạm; UBND xã, phường	Chuẩn hóa vị trí, tọa độ, loại trạm, trạng thái, cơ quan quản lý.	
14	- Trạm quan trắc tài nguyên nước	CR22	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đơn vị quản lý tài nguyên nước; UBND xã, phường	Chuẩn hóa tên, tọa độ, loại hình quan trắc, trạng thái, cơ quan quản lý.	
V	Công trình văn hóa					
15	- Công trình di tích	CN04	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế; UBND xã, phường; đơn vị quản lý di tích	Chuẩn hóa tên chính thức, địa chỉ, tọa độ/ranh giới, tình trạng và đơn vị quản lý.	
16	- Lăng tẩm	CN11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế; UBND xã, phường	Chuẩn hóa tên, địa chỉ, tọa độ/ranh giới, trạng thái, cơ quan quản lý.	
17	- Tháp cổ	CN18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế; UBND xã, phường	Chuẩn hóa tên, vị trí, tọa độ, tình trạng bảo tồn, cơ quan quản lý.	
VI	Công trình tôn giáo, tín ngưỡng					

STT	Đối tượng định danh địa điểm	Mã đối tượng	Cơ quan quản lý dữ liệu gốc/đầu mối địa phương	Nguồn dữ liệu/đơn vị phối hợp chính	Nội dung thực hiện tại địa phương	Thời gian thực hiện
18	- Chùa	CM01	Sở Nội vụ (cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo)	Sở VH,TT&DL; UBND xã, phường; cơ sở/tổ chức quản lý địa điểm	Chuẩn hóa tên, loại hình, địa chỉ, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; nếu đồng thời là di tích thì đối soát với dữ liệu di sản.	
19	- Đền	CM04	Sở Nội vụ (cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo)	Sở VH,TT&DL; UBND xã, phường; cơ sở/tổ chức quản lý địa điểm	Chuẩn hóa tên, loại hình, địa chỉ, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; nếu đồng thời là di tích thì đối soát với dữ liệu di sản.	
20	- Đình	CM05	Sở Nội vụ (cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo)	Sở VH,TT&DL; UBND xã, phường; cơ sở/tổ chức quản lý địa điểm	Chuẩn hóa tên, loại hình, địa chỉ, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; nếu đồng thời là di tích thì đối soát với dữ liệu di sản.	
21	- Miếu	CM07	Sở Nội vụ (cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo)	Sở VH,TT&DL; UBND xã, phường; cơ sở/tổ chức quản lý địa điểm	Chuẩn hóa tên, loại hình, địa chỉ, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; nếu đồng thời là di tích thì đối soát với dữ liệu di sản.	
VII	Trụ sở cơ quan nhà nước	CV00	Sở Tài chính (đầu mối dữ liệu tài sản công); cơ quan đang quản lý trụ sở	Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường; cơ quan quản lý tài sản công	Rà soát tên cơ quan, địa chỉ, tọa độ/ranh giới, tình trạng sử dụng, cơ quan quản lý; đối soát dữ liệu tài sản công.	
VIII	Cơ sở sản xuất nông, lâm nghiệp					

STT	Đối tượng định danh địa điểm	Mã đối tượng	Cơ quan quản lý dữ liệu gốc/đầu mối địa phương	Nguồn dữ liệu/đơn vị phối hợp chính	Nội dung thực hiện tại địa phương	Thời gian thực hiện
22	- Cơ sở nuôi trồng thủy sản	CB03	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; tổ chức/cá nhân quản lý cơ sở	Chuẩn hóa tên, địa chỉ, tọa độ/ranh giới, trạng thái hoạt động và đơn vị quản lý.	
23	- Nông trường	CB05	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; tổ chức/cá nhân quản lý cơ sở	Chuẩn hóa tên, địa chỉ, tọa độ/ranh giới, trạng thái hoạt động và đơn vị quản lý.	
24	- Trang trại	CB07	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; tổ chức/cá nhân quản lý cơ sở	Chuẩn hóa tên, địa chỉ, tọa độ/ranh giới, trạng thái hoạt động và đơn vị quản lý.	
IX	Công trình xử lý chất thải					
25	- Bãi chôn lấp rác	CO01	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; đơn vị vận hành	Chuẩn hóa tên, địa chỉ, tọa độ/ranh giới, trạng thái, đơn vị quản lý.	
26	- Cơ sở xử lý chất thải nguy hại	CO02	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; đơn vị vận hành	Rà soát thông tin cơ sở, địa chỉ, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; đối soát dữ liệu môi trường.	
27	- Cơ sở xử lý chất thải rắn	CO03	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; đơn vị vận hành	Chuẩn hóa tên, địa chỉ, tọa độ/ranh giới, trạng thái, đơn vị quản lý.	

STT	Đối tượng định danh địa điểm	Mã đối tượng	Cơ quan quản lý dữ liệu gốc/đầu mối địa phương	Nguồn dữ liệu/đơn vị phối hợp chính	Nội dung thực hiện tại địa phương	Thời gian thực hiện
28	- Nhà máy/trạm xử lý nước thải tập trung thuộc hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị	CO04	Sở Xây dựng	Sở NN&MT; UBND xã, phường; đơn vị vận hành	Chuẩn hóa tên, vị trí/ranh giới, trạng thái vận hành, đơn vị quản lý; thống nhất dữ liệu xây dựng và môi trường.	
29	- Khu xử lý chất thải	CO05	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Xây dựng; UBND xã, phường; đơn vị quản lý	Chuẩn hóa ranh giới, địa chỉ, tọa độ, loại hình xử lý, trạng thái, đơn vị quản lý.	
30	- Trạm trung chuyển chất thải rắn	CO06	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Xây dựng; UBND xã, phường; đơn vị vận hành	Rà soát vị trí, địa chỉ, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý/vận hành.	
X	Công trình an ninh					
31	- Trung tâm phòng cháy, chữa cháy	CC04	Công an thành phố	Sở Xây dựng; UBND xã, phường liên quan	Rà soát tên, địa chỉ, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; bảo đảm phạm vi dữ liệu được phép chia sẻ.	
XI	Công trình khác					
XII	Địa hình đặc biệt trên đất liền					
32	- Cửa hang động	EB02	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở VH,TT&DL; UBND xã, phường; đơn vị quản lý khu vực	Rà soát tên địa danh, tọa độ, lối tiếp cận, trạng thái và đơn vị quản lý.	
XIII	Giao thông					
	Đường bộ					

STT	Đối tượng định danh địa điểm	Mã đối tượng	Cơ quan quản lý dữ liệu gốc/đầu mối địa phương	Nguồn dữ liệu/đơn vị phối hợp chính	Nội dung thực hiện tại địa phương	Thời gian thực hiện
33	- Đường chuyên dùng	GK01	Sở Xây dựng (đầu mối địa phương)	Cơ quan/chủ đầu tư quản lý tuyến; UBND xã, phường	Xác định tên/mã tuyến, điểm đầu-cuối, nút giao, geometry, trạng thái, đơn vị quản lý.	
34	- Đường đô thị	GK02	Sở Xây dựng	UBND xã, phường; đơn vị quản lý đường	Chuẩn hóa tên đường, điểm đầu-cuối, nút giao, geometry tuyến, trạng thái, đơn vị quản lý.	
35	- Đường quốc lộ	GK04	Sở Xây dựng (đầu mối địa phương)	Cơ quan quản lý đường bộ thuộc Bộ Xây dựng; UBND xã, phường có tuyến đi qua	Đối soát dữ liệu quốc lộ trên địa bàn; sử dụng dữ liệu gốc của cơ quan Trung ương.	
36	- Đường tỉnh/thành phố	GK05	Sở Xây dựng	UBND xã, phường; đơn vị quản lý tuyến	Chuẩn hóa mã/tên tuyến, điểm đầu-cuối, nút giao, geometry, trạng thái, đơn vị quản lý.	
37	- Đường xã	GK06	UBND các xã, phường	Sở Xây dựng	Rà soát tên/mã tuyến, điểm đầu-cuối, nút giao, geometry, trạng thái; Sở Xây dựng hướng dẫn chuẩn dữ liệu.	
	Công trình giao thông đường bộ					
38	- Bãi đỗ xe	GG01	Sở Xây dựng	UBND xã, phường; đơn vị khai thác	Rà soát tên, địa chỉ, tọa độ/ranh giới, trạng thái, đơn vị quản lý/khai thác.	

STT	Đối tượng định danh địa điểm	Mã đối tượng	Cơ quan quản lý dữ liệu gốc/đầu mối địa phương	Nguồn dữ liệu/đơn vị phối hợp chính	Nội dung thực hiện tại địa phương	Thời gian thực hiện
39	- Bến ô tô	GG02	Sở Xây dựng	UBND xã, phường; đơn vị khai thác bến	Chuẩn hóa tên bến, địa chỉ, tọa độ/ranh giới, trạng thái, đơn vị quản lý.	
40	- Bến phà đường bộ	GG03	Sở Xây dựng	UBND xã, phường; đơn vị quản lý	Rà soát tên, vị trí hai đầu bến, tọa độ, tuyến kết nối, trạng thái, đơn vị quản lý.	
41	- Cầu đường bộ	GG05	Sở Xây dựng (đầu mối địa phương)	Cơ quan/đơn vị quản lý tuyến; UBND xã, phường	Chuẩn hóa tên cầu, tuyến, geometry, trạng thái; cầu trên quốc lộ đối soát với cơ quan Trung ương.	
42	- Cống đường bộ	GG06	Sở Xây dựng	Cơ quan/đơn vị quản lý tuyến; UBND xã, phường	Rà soát vị trí, tuyến, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý.	
43	- Hàm đường bộ	GG12	Sở Xây dựng (đầu mối địa phương)	Cơ quan/đơn vị quản lý tuyến; UBND xã, phường	Chuẩn hóa tên hầm, tuyến, tọa độ, lối tiếp cận, trạng thái, đơn vị quản lý.	
44	- Trạm dừng nghỉ	GG15	Sở Xây dựng (đầu mối địa phương)	Cơ quan quản lý đường bộ; đơn vị khai thác; UBND xã, phường	Rà soát tên, địa chỉ, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý/khai thác.	
45	- Trạm kiểm soát tải trọng xe	GG16	Sở Xây dựng	Công an TP; cơ quan quản lý đường bộ; UBND xã, phường	Rà soát tên, vị trí, tọa độ, trạng thái, cơ quan vận hành.	
46	- Trạm thu phí đường bộ	GG17	Sở Xây dựng (đầu mối địa phương)	Cơ quan quản lý đường bộ; nhà đầu tư/đơn vị thu phí; UBND xã, phường	Đối soát tên, tuyến, vị trí, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý.	
	Đường sắt					

STT	Đối tượng định danh địa điểm	Mã đối tượng	Cơ quan quản lý dữ liệu gốc/đầu mối địa phương	Nguồn dữ liệu/đơn vị phối hợp chính	Nội dung thực hiện tại địa phương	Thời gian thực hiện
47	- Đường sắt quốc gia	GL03	Sở Xây dựng (đầu mối địa phương)	Cơ quan/doanh nghiệp quản lý đường sắt quốc gia; UBND xã, phường	Đối soát tuyến, phạm vi qua địa bàn, nút giao, geometry; sử dụng dữ liệu gốc của cơ quan Trung ương.	
	Công trình giao thông đường sắt					
48	- Ga đường sắt	GH01	Sở Xây dựng (đầu mối địa phương)	Cơ quan/doanh nghiệp quản lý đường sắt; UBND xã, phường	Đối soát tên/vị trí, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; sử dụng dữ liệu gốc của cơ quan quản lý đường sắt.	
49	- Giao đường sắt và đường bộ có rào chắn	GH03	Sở Xây dựng (đầu mối địa phương)	Cơ quan/doanh nghiệp quản lý đường sắt; UBND xã, phường	Đối soát tên/vị trí, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; sử dụng dữ liệu gốc của cơ quan quản lý đường sắt.	
50	- Giao đường sắt và đường bộ không có rào chắn	GH04	Sở Xây dựng (đầu mối địa phương)	Cơ quan/doanh nghiệp quản lý đường sắt; UBND xã, phường	Đối soát tên/vị trí, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; sử dụng dữ liệu gốc của cơ quan quản lý đường sắt.	
	Công trình giao thông đường hàng không					

STT	Đối tượng định danh địa điểm	Mã đối tượng	Cơ quan quản lý dữ liệu gốc/đầu mối địa phương	Nguồn dữ liệu/đơn vị phối hợp chính	Nội dung thực hiện tại địa phương	Thời gian thực hiện
51	- Cảng hàng không	GN02	Sở Xây dựng (đầu mối phối hợp địa phương)	Cảng vụ hàng không khu vực; đơn vị khai thác cảng hàng không; UBND địa phương liên quan	Tiếp nhận, đối soát tên, vị trí/ranh giới, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; không tạo dữ liệu thay thế dữ liệu chuyên ngành hàng không.	
52	- Đường cất hạ cánh	GN04	Sở Xây dựng (đầu mối phối hợp địa phương)	Cảng vụ hàng không khu vực; đơn vị khai thác cảng hàng không; UBND địa phương liên quan	Tiếp nhận, đối soát tên, vị trí/ranh giới, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; không tạo dữ liệu thay thế dữ liệu chuyên ngành hàng không.	
53	- Nhà ga hành khách tại cảng hàng không	GN06	Sở Xây dựng (đầu mối phối hợp địa phương)	Cảng vụ hàng không khu vực; đơn vị khai thác cảng hàng không; UBND địa phương liên quan	Tiếp nhận, đối soát tên, vị trí/ranh giới, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; không tạo dữ liệu thay thế dữ liệu chuyên ngành hàng không.	
	Đường thủy/Hàng hải					
54	- Âu tàu	GM01	Sở Xây dựng (đầu mối địa phương)	Cơ quan quản lý đường thủy/hàng hải; UBND xã, phường; đơn vị quản lý/khai thác	Rà soát/đối soát tên, vị trí, tọa độ/ranh giới, trạng thái, đơn vị quản lý; dữ liệu Trung ương sử dụng đúng nguồn gốc.	

STT	Đối tượng định danh địa điểm	Mã đối tượng	Cơ quan quản lý dữ liệu gốc/đầu mối địa phương	Nguồn dữ liệu/đơn vị phối hợp chính	Nội dung thực hiện tại địa phương	Thời gian thực hiện
55	- Bến cảng biển	GM03	Sở Xây dựng (đầu mối địa phương)	Cơ quan quản lý đường thủy/hàng hải; UBND xã, phường; đơn vị quản lý/khai thác	Rà soát/đối soát tên, vị trí, tọa độ/ranh giới, trạng thái, đơn vị quản lý; dữ liệu Trung ương sử dụng đúng nguồn gốc.	
56	- Bến thủy nội địa	GM04	Sở Xây dựng (đầu mối địa phương)	Cơ quan quản lý đường thủy/hàng hải; UBND xã, phường; đơn vị quản lý/khai thác	Rà soát/đối soát tên, vị trí, tọa độ/ranh giới, trạng thái, đơn vị quản lý; dữ liệu Trung ương sử dụng đúng nguồn gốc.	
57	- Cảng thủy nội địa	GM07	Sở Xây dựng (đầu mối địa phương)	Cơ quan quản lý đường thủy/hàng hải; UBND xã, phường; đơn vị quản lý/khai thác	Rà soát/đối soát tên, vị trí, tọa độ/ranh giới, trạng thái, đơn vị quản lý; dữ liệu Trung ương sử dụng đúng nguồn gốc.	
XIV	Nguồn nước					
58	- Giếng nước	KM01	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; đơn vị quản lý/khai thác tài nguyên nước	Chuẩn hóa tên, vị trí/geometry, tọa độ, trạng thái khai thác/quản lý và cơ quan chủ quản.	
59	- Mạch nước	KM02	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; đơn vị quản lý/khai thác tài nguyên nước	Chuẩn hóa tên, vị trí/geometry, tọa độ, trạng thái khai thác/quản lý và cơ quan chủ quản.	
60	- Sông, suối (Mạng dòng chảy)	KK01	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; đơn vị quản lý/khai thác tài nguyên nước	Chuẩn hóa tên, vị trí/geometry, tọa độ, trạng thái khai thác/quản lý và cơ quan chủ quản.	

STT	Đối tượng định danh địa điểm	Mã đối tượng	Cơ quan quản lý dữ liệu gốc/đầu mối địa phương	Nguồn dữ liệu/đơn vị phối hợp chính	Nội dung thực hiện tại địa phương	Thời gian thực hiện
XV	Mặt nước tĩnh					
61	- Ao, hồ, đầm	KL02	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; đơn vị quản lý	Rà soát tên địa danh, ranh giới/geometry, tọa độ, trạng thái và đơn vị quản lý.	
62	- Hồ chứa (thủy điện, thủy lợi)	KL03	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công Thương đối với hồ thủy điện; đơn vị quản lý hồ; UBND xã, phường	Chuẩn hóa tên, ranh giới, tọa độ, mục đích, trạng thái, đơn vị quản lý; đối soát dữ liệu thủy lợi/thủy điện.	
XVI	Công trình trên đê					
63	- Cửa khẩu qua đê	KH01	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; đơn vị quản lý công trình; Sở Xây dựng khi liên quan hạ tầng đô thị	Chuẩn hóa tên/mã công trình, vị trí/geometry, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; đồng bộ với dữ liệu đê điều, thủy lợi.	
64	- Điểm canh đê	KH02	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; đơn vị quản lý công trình; Sở Xây dựng khi liên quan hạ tầng đô thị	Chuẩn hóa tên/mã công trình, vị trí/geometry, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; đồng bộ với dữ liệu đê điều, thủy lợi.	
65	- Kè bảo vệ đê	KG01	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; đơn vị quản lý công trình; Sở Xây dựng khi liên quan hạ tầng đô thị	Chuẩn hóa tên/mã công trình, vị trí/geometry, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; đồng bộ với dữ liệu đê điều, thủy lợi.	

STT	Đối tượng định danh địa điểm	Mã đối tượng	Cơ quan quản lý dữ liệu gốc/đầu mối địa phương	Nguồn dữ liệu/đơn vị phối hợp chính	Nội dung thực hiện tại địa phương	Thời gian thực hiện
66	- Cống thủy lợi	KG02	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; đơn vị quản lý công trình; Sở Xây dựng khi liên quan hạ tầng đô thị	Chuẩn hóa tên/mã công trình, vị trí/geometry, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; đồng bộ với dữ liệu đề điều, thủy lợi.	
67	- Đập dâng	KG03	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; đơn vị quản lý công trình; Sở Xây dựng khi liên quan hạ tầng đô thị	Chuẩn hóa tên/mã công trình, vị trí/geometry, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; đồng bộ với dữ liệu đề điều, thủy lợi.	
68	- Đê (tuyến đê, đoạn đê)	KG04	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; đơn vị quản lý công trình; Sở Xây dựng khi liên quan hạ tầng đô thị	Chuẩn hóa tên/mã công trình, vị trí/geometry, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; đồng bộ với dữ liệu đề điều, thủy lợi.	
69	- Kênh, mương	KG05	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; đơn vị quản lý công trình; Sở Xây dựng khi liên quan hạ tầng đô thị	Chuẩn hóa tên/mã công trình, vị trí/geometry, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; đồng bộ với dữ liệu đề điều, thủy lợi.	
70	- Trạm bơm	KG09	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; đơn vị quản lý công trình; Sở Xây dựng khi liên quan hạ tầng đô thị	Chuẩn hóa tên/mã công trình, vị trí/geometry, tọa độ, trạng thái, đơn vị quản lý; đồng bộ với dữ liệu đề điều, thủy lợi.	
XVII	Thửa đất					

STT	Đối tượng định danh địa điểm	Mã đối tượng	Cơ quan quản lý dữ liệu gốc/đầu mối địa phương	Nguồn dữ liệu/đơn vị phối hợp chính	Nội dung thực hiện tại địa phương	Thời gian thực hiện
71	- Thừa đất	LA01	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cơ quan/đơn vị quản lý CSDL đất đai; UBND xã, phường	Kế thừa CSDL đất đai; chuẩn hóa địa chỉ, thông tin thửa, ranh giới/tọa độ, trạng thái, cơ quan chủ quản; không thu thập lại dữ liệu đã có.	

Ghi chú: Việc xác định “cơ quan quản lý dữ liệu gốc/đầu mối địa phương” tại Phụ lục này phục vụ phối hợp triển khai trên địa bàn, không làm thay đổi thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Đối với dữ liệu do cơ quan Trung ương, doanh nghiệp nhà nước hoặc đơn vị chuyên ngành quản lý, cơ quan được giao đầu mối địa phương chỉ thực hiện phối hợp, đối soát và cung cấp thông tin thuộc thẩm quyền. Thực hiện nhất quán nguyên tắc kế thừa dữ liệu gốc đối với tất cả 71 nhóm đối tượng định danh địa điểm tại Phụ lục này; chỉ tổ chức thu thập bổ sung thông tin thuộc tính còn thiếu, không thu thập lại thông tin địa lý, tọa độ đã được lưu trữ trong các cơ sở dữ liệu chuyên ngành.